Scan

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niên yết số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 201 - 203 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch
Ông Đoàn Hồng Việt	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:pP

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
DIGIWORLD
M.S.D.N: 0302861749

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6,258,548,074,807**	**2,862,004,487,463**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,494,332,170,846**	**878,056,239,562**
1. Tiền	111	5	250,993,683,222	192,146,607,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,243,338,487,624	685,909,631,783
II. Các khoản phải thu	**130**		**1,834,201,589,964**	**1,131,244,267,296**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	1,726,745,670,015	1,100,012,071,824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	82,507,295,063	28,835,311,811
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,400,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	63,069,490,759	46,708,953,281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44,520,865,873)	(44,312,069,620)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**2,842,960,706,365**	**827,371,174,363**
1. Hàng tồn kho	141		2,864,684,991,829	843,423,890,415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,724,285,464)	(16,052,716,052)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87,053,607,632**	**25,332,806,242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9,447,163,377	6,828,093,551
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77,606,444,255	18,504,712,691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số cuối kỳ*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**289,326,210,007**	**206,742,641,967**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17,641,047,356**	**8,828,160,500**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	17,641,047,356	8,828,160,500
II. Tài sản cố định	**220**		**94,483,668,976**	**88,270,746,955**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34,103,023,987	27,277,105,604
Nguyên giá	*222*		*62,327,518,425*	*54,543,010,492*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28,224,494,438)*	*(27,265,904,888)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	60,380,644,989	60,993,641,351
Nguyên giá	*228*		*64,410,569,080*	*64,410,569,080*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4,029,924,091)*	*(3,416,927,729)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**318,293,082**	**-**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		*318,293,082*	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**65,269,613,977**	**59,904,055,269**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	64,592,063,977	59,296,555,269
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		677,550,000	607,500,000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**111,613,586,616**	**49,739,679,243**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5,138,360,401	4,683,879,703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		94,010,830,377	33,912,597,208
3. Tài sản dài hạn khác	268		9,300,355,997	7,403,882,519
4. Lợi thế thương mại	269	13	3,164,039,841	3,739,319,813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,547,874,284,814**	**3,068,747,129,430**

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số cuối kỳ*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,763,572,674,637**	**1,910,160,835,664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,753,330,132,273**	**1,905,552,206,237**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	2,844,456,070,195	941,370,272,564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	72,175,292,673	66,763,186,039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	71,149,271,330	30,392,029,532
4. Phải trả người lao động	314		26,738,314,917	17,982,755,040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	604,946,065,347	204,069,655,175
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47,574,891	17,020,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16,589,605,048	15,356,213,679
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,117,227,937,872	629,601,074,208
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,242,542,364**	**4,608,629,427**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	6,058,629,427	4,608,629,427
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4,183,912,937	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,784,301,610,177**	**1,158,586,293,766**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,784,301,610,177**	**1,158,586,293,766**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.1	885,520,250,000	431,517,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*885,520,250,000*	*431,517,470,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61,233,761,416	61,233,761,416
3 Cổ phiếu quỹ	415		*(6,272,937,166)*	*(6,272,937,166)*
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		400,000,000	400,000,000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.1	841,335,323,242	670,148,634,480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	*421a*		*183,945,576,480*	*402,976,863,051*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*657,389,746,761*	*267,171,771,429*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		2,085,212,686	1,559,365,036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,547,874,284,814**	**3,068,747,129,430**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1	8,073,416,257,401	4,141,225,680,039	21,350,864,597,946	12,709,255,795,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(151,862,738,926)	(122,553,475,859)	(379,848,844,254)	(173,617,957,807)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1	7,921,553,518,475	4,018,672,204,180	20,971,015,753,692	12,535,637,837,430
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(7,308,629,016,293)	(3,756,002,594,440)	(19,459,969,868,391)	(11,732,855,520,719)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		612,924,502,182	262,669,609,740	1,511,045,885,301	802,782,316,711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	67,855,981,891	20,023,133,767	180,130,142,609	82,757,303,963
7. Chi phí tài chính	22	22	(21,755,746,541)	917,574,679	(42,367,478,869)	(33,181,287,473)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*(12,005,528,257)*	*(2,354,417,033)*	*(31,886,522,705)*	*(27,018,043,416)*
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,781,082,392	1,060,039,442	(2,377,600,080)	4,176,727,614
9. Chi phí bán hàng	25	23	(211,810,541,046)	(134,357,815,226)	(708,282,903,403)	(434,359,274,700)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(41,362,222,905)	(34,752,260,743)	(113,703,929,084)	(90,216,582,365)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		407,633,055,973	115,560,281,659	824,444,116,474	331,959,203,750
12. Thu nhập khác	31	24	676,348,892	223,536,918	1,251,414,527	3,265,352,454
13. Chi phí khác	32	24	(1,367,064,510)	(341,049,173)	(2,804,554,398)	(1,466,670,448)
14. Lợi nhuận khác	40	24	(690,715,618)	(117,512,255)	(1,553,139,871)	1,798,682,006
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		406,942,340,355	115,442,769,404	822,890,976,603	333,757,885,756
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(135,662,111,261)	(35,712,599,251)	(220,889,702,424)	(85,719,653,100)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		55,914,320,232	19,298,926,092	55,914,320,232	19,298,926,092
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		327,194,549,326	99,029,096,245	657,915,594,411	267,337,158,748
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		327,014,414,117	98,694,528,111	657,389,746,761	267,171,771,429
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		180,135,209	334,568,134	525,847,650	165,387,319
21. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	70		5,510	2,312	11,077	6,259

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***822,890,976,603***	***333,757,885,756***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,714,357,124	6,286,898,083
- Các khoản dự phòng (hoàn nhập)	03		5,880,365,665	1,766,291,644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(796,133,544)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37,595,196,440)	(11,270,780,925)
- Chi phí lãi vay	06		31,847,588,081	27,018,043,416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***828,738,091,033***	***356,762,204,430***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(827,600,474,213)	(452,454,756,014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,021,261,101,414)	625,470,869,632
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,318,936,986,510	420,722,950,826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,073,550,524)	(9,318,011,941)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,168,636,410)	(27,018,043,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119,806,345,064)	(87,779,021,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***145,764,969,918***	***826,386,192,335***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12,425,692,715)	(12,606,476,296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	2,271,060,607
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,400,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	634,750,000
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,743,158,788)	(53,314,598,727)
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,353,227,205	4,595,930,719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***15,084,375,702***	***(58,419,333,697)***

CHỈ TIÊU	Mã số		Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		12,000,000,000	12,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,902,497,432,817	3,834,070,229,646
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,414,870,569,153)	(3,824,720,880,444)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,200,278,000)	(43,000,278,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***455,426,585,664***	***(21,650,928,798)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**616,275,931,284**	**746,315,929,840**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**878,056,239,562**	**131,057,291,125**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	683,018,597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**1,494,332,170,846**	**878,056,239,562**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niên yết số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 201- 203 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 473 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 440).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	*Đầu tư*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
				Cuối kỳ	*Đầu năm*
(1) Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Mua bán thực phẩm Chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Gián tiếp	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Bellvina	Gián tiếp	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	76.99	51

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong kh12-15oản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên dược coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động mua bán, bảo hành, sửa chữa sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính, thiết bị tin học, điện thoại và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	104,278,718	227,212,436
Tiền gửi ngân hàng & các khoản tương đương tiền	1,494,208,514,128	877,813,116,200
Tiền đang chuyển	19,378,000	
TỔNG CỘNG	**1,494,332,170,846**	**878,056,239,562**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

5.1 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động & chi nhánh	758,365,871,407	401,891,123,965
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3,903,035,405	70,779,847,273
Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ Phong Vũ	67,857,200,760	47,558,337,986
Các khoản phải thu khách hàng khác	896,619,562,443	579,782,762,600
TỔNG CỘNG	**1,726,745,670,015**	**1,100,012,071,824**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,526,141,193)	(10,294,113,386)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1,716,219,528,823**	**1,089,717,958,438**

5.2 *Trả trước ngắn hạn cho người bán*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công Ty TNHH Công Nghệ HUAWEI Việt Nam	24,922,978,600	20,053,834,614
Postel Development Co., Limited	-	821,758,910
Khác	57,584,316,463	7,959,718,287
TỔNG CỘNG	**82,507,295,063**	**28,835,311,811**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158,040,552)	(158,040,552)
GIÁ TRỊ THUẦN	**82,349,254,511**	**28,677,271,259**

6. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	641,815,576	1,971,189,768
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32,874,099,492	32,874,099,492
Khác	29,553,575,691	11,863,664,021
TỔNG CỘNG	**63,069,490,759**	**46,708,953,281**
Dự phòng phải thu khác	(33,836,684,129)	(33,859,915,681)
GIÁ TRỊ THUẦN	**29,232,806,630**	**12,849,037,600**
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	17,641,047,356	8,828,160,500

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Hàng hóa	1,339,467,634,180	522,864,387,021
Hàng gửi đi bán	54,147,764,994	7,495,657,337
Hàng mua đang đi đường	1,470,469,786,763	312,753,076,591
Nguyên liệu, vật liệu	275,769,466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324,036,426	310,769,466
TỔNG CỘNG	**2,864,684,991,829**	**843,423,890,415**
Dự phòng HTK	(21,724,285,464)	(16,052,716,052)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2,842,960,706,365**	**827,371,174,363**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	8,949,358,547	6,691,986,540
Công cụ, dụng cụ	497,804,830	136,107,011
	9,447,163,377	**6,828,093,551**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1,149,122,012	656,745,909
Khác	3,989,238,389	4,027,133,794
	5,138,360,401	**4,683,879,703**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	22,510,497,438	5,113,542,867	23,742,557,554	3,176,412,633	54,543,010,492
Mua sắm	-	371,289,560	11,540,500,000	195,610,073	12,107,399,633
Giảm TSCĐ - Thanh lý	-	-	- 4,322,891,700	-	- 4,322,891,700
Số cuối kỳ	**22,510,497,438**	**5,484,832,427**	**30,960,165,854**	**3,372,022,706**	**62,327,518,425**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	- 10,128,016,631	- 3,598,470,870	- 10,680,671,095	- 2,858,746,292	- 27,265,904,888
Thanh lý	-	-	4,142,771,212	-	4,142,771,212
Khấu hao trong năm	- 942,092,876	- 662,955,399	- 3,378,644,746	- 117,667,741	- 5,101,360,762
Số cuối kỳ	**- 11,070,109,507**	**- 4,261,426,269**	**- 9,916,544,629**	**- 2,976,414,033**	**- 28,224,494,438**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	12,382,480,807	1,515,071,997	13,061,886,459	317,666,341	27,277,105,604
Số cuối kỳ	**11,440,387,931**	**1,223,406,158**	**21,043,621,225**	**395,608,673**	**34,103,023,987**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*VND* *Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5,484,945,058	58,925,624,022	64,410,569,080
Số cuối kỳ	5,484,945,058	58,925,624,022	64,410,569,080
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	- 3,416,927,729	-	- 3,416,927,729
Khấu hao trong kỳ	- 612,996,362	-	- 612,996,362
Số cuối kỳ	- 4,029,924,091	-	- 4,029,924,091
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	2,068,017,329	58,925,624,022	60,993,641,351
Số cuối kỳ	1,455,020,967	58,925,624,022	60,380,644,989

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ *%*	*Giá trị đầu tư* *VND*	*Tỷ lệ* *%*	*Giá trị đầu tư* *VND*
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	*49.10*	7,524,695,636	*49.10*	8,793,756,355
Công Ty Cổ Phần Việt Money Holding	*21.86*	47,150,877,701	*21.86*	50,502,798,914
Đầu tư vào công ty liên kết khác	*36.01%*	9,916,490,640		-
		64,592,063,977		**59,296,555,269**

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Lợi thế thương mại từ mua lại các công ty con
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	6,715,967,015
Tăng trong năm	963,167,300
Số cuối kỳ	7,679,134,315
Phân bổ lũy kế	
Số đầu kỳ	(2,976,647,202)
Phân bổ trong năm	(1,538,447,272)
Số cuối kỳ	(4,515,094,474)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	3,739,319,813
Số cuối kỳ	3,164,039,841

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Asus Global Pte. Ltd.	373,459,932,212	138,154,229,907
Acer Incorporated	263,648,178,234	58,190,843,732
Xiaomi H.K Limited	816,989,203,143	452,091,351,184
Lenovo (Singapores) Pte. Ltd.	27,842,156,049	-
Nhà cung cấp khác	1,362,516,600,557	292,933,847,741
TỔNG CỘNG	**2,844,456,070,195**	**941,370,272,564**

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
ELFDIGI TECHNOLOGY LIMITED	-	36,841,693,390
XIAOMI H.K Limited	34,104,038,527	23,870,462,135
Khác	38,071,254,146	6,051,030,514
TỔNG CỘNG	**72,175,292,673**	**66,763,186,039**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chiết khấu thương mại	357,422,741,762	195,050,121,403
Chi phí lãi vay	2,401,133,561	722,181,890
Chi phí hoạt động và hỗ trợ bán hàng	245,122,190,024	8,297,351,882
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	**604,946,065,347**	**204,069,655,175**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế GTGT phải nộp	358,095,389	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70,593,693,431	25,424,656,303
Thuế thu nhập cá nhân	188,290,410	211,454,238
Các loại thuế khác	9,192,100	4,755,918,991
TỔNG CỘNG	**71,149,271,330**	**30,392,029,532**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi trả hộ	12,896,347,265	
Phải trả Bảo hiểm Xã hội, công đoàn	2,041,619,953	1,583,040,925
Phải trả khác	1,651,637,830	13,773,172,754
TỔNG CỘNG	**16,589,605,048**	**15,356,213,679**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	6,058,629,427	4,608,629,427
Khác		
TỔNG CỘNG	**6,058,629,427**	**4,608,629,427**

17. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Vay ngân hàng	629,601,074,208	4,902,497,432,817	(4,414,870,569,153)	1,117,227,937,872
Vay khác	-	-	-	-
	629,601,074,208	**4,902,497,432,817**	**(4,414,870,569,153)**	**1,117,227,937,872**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	**Số cuối kỳ**	**Ngày đến hạn thanh toán**	**Lãi suất (%/năm)**	**Hình thức bảo đảm**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	359,628,569,496	Ngày 15/02/2022 đến 28/02/2022	3.60%	Một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	358,629,386,236	Ngày 08/01/2022 đến 23/03/2022	Từ 4,5% đến 5,0%	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	160,000,000,000	Ngày 24/02/2022	4.50%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh 1 TP.HCM	141,169,982,140	Ngày 29/01/2022 đến 08/02/2022	4.20%	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	97,800,000,000	Ngày 10/02/2022	3.95%	Không có tài sản đảm bảo
TỔNG CỘNG	**1,117,227,937,872**			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	419,517,470,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	446,440,381,762	921,318,676,012
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(463,240,711)	(463,240,711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(43,000,278,000)	(43,000,278,000)
Phát hành cổ phiếu ESOP	12,000,000,000	-	-	-	-	12,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	267,171,771,429	267,171,771,429
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	431,517,470,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	670,148,634,480	1,157,026,928,730
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	431,517,470,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	670,148,634,480	1,157,026,928,730
Phát hành cổ phiếu ESOP *(*)*	12,000,000,000	-	-	-	-	12,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	657,389,746,761	657,389,746,761
Chia cổ tức	-	-	-	-	(486,203,058,000)	- 486,203,058,000
Phát hành cổ phiếu thưởng	442,002,780,000	-	-	-	-	442,002,780,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	885,520,250,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	841,335,323,241	1,782,216,397,491

(*) Vào ngày 25 tháng 05 năm 2021, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VNĐ/Cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2021. Vào ngày 07 tháng 07 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 443.517.470.0000 VNĐ.

(*) Vào ngày 25 tháng 08 năm 2021, Công ty đã phát hành 44.200.278 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VNĐ/Cổ phiếu với tổng giá trị là 442.002.780.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 04 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 08 năm 2021. Vào ngày 15 tháng 09 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 09 năm 2021 về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ nguồn vốn Chủ Sở Hữu lên 885.520.250.000 VNĐ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	88,552,025	43,151,747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	88,552,025	43,151,747
Cổ phiếu phổ thông	*88,552,025*	*43,151,747*
Cổ phiếu quỹ	*(151,469)*	(151,469)
Cổ phiếu phổ thông	*(151,469)*	*(151,469)*
Cổ phiếu đang lưu hành	88,400,556	43,000,278
Cổ phiếu phổ thông	*88,400,556*	*43,000,278*

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu:	**21,350,864,597,946**	**12,709,255,795,237**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,350,864,597,946	12,709,255,795,237
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại	(379,848,844,254)	(173,617,957,807)
DOANH THU THUẦN	**20,971,015,753,692**	**12,535,637,837,430**

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	908,208,829	582,014,856
Lãi chênh lệch tỷ giá	63,973,521,550	39,343,661,004
Chiết khấu thanh toán được hưởng	78,665,076,987	38,114,313,973
Khác	36,583,335,243	4,717,314,130
TỔNG CỘNG	**180,130,142,609**	**82,757,303,963**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của hàng hóa bán và dịch vụ cung cấp	19,459,969,868,391	11,732,855,520,719
TỔNG CỘNG	**19,459,969,868,391**	**11,732,855,520,719**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	31,847,588,081	27,018,043,416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,696,611,988	5,638,274,339
Chiết khấu thanh toán	1,759,749,298	-
Khác	63,529,502	524,969,718
TỔNG CỘNG	**42,367,478,869**	**33,181,287,473**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	***708,282,903,403***	***434,359,274,700***
Chi phí nhân viên	59,638,270,610	46,710,712,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,098,184,466	20,161,018,621
Chi phí quảng cáo, KM, hỗ trợ bán hàng	557,509,694,798	317,931,527,177
Chi phí bằng tiền khác	49,036,753,529	49,556,016,816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	***113,703,929,084***	***90,216,582,365***
Chi phí nhân viên	49,308,763,264	42,459,353,267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,523,432,496	33,288,855,238
Chi phí bằng tiền khác	49,871,733,324	14,468,373,860
TỔNG CỘNG	**821,986,832,487**	**524,575,857,065**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	***1,251,414,527***	***3,265,352,454***
Thu nhập khác	1,251,414,527	3,265,352,454
Chi phí khác	***2,804,554,398***	***1,466,670,448***
Các khoản chi phí khác	2,804,554,398	1,466,670,448
LỢI NHUẬN THUẦN	**(1,553,139,871)**	**1,798,682,006**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng	19,459,969,868,391	11,732,855,520,719
Chi phí nhân công	108,947,033,874	89,170,065,353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,714,357,124	2,837,232,342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,621,616,962	53,449,873,859
Chi phí bằng tiền khác	650,703,824,527	379,118,685,511
	20,281,956,700,878	**12,257,431,377,784**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**822,890,976,603**	**333,757,885,756**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**164,578,195,321**	**66,751,577,151**
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	*707,697,888*	*754,963,218*
Lỗ tính thuế từ công ty con,	*2,357,965,064*	*128,780,583*
Lỗ chuyển sang năm sau	*- 1,070,238,726*	*- 399,783,298*
Khác	*- 1,598,237,355*	*- 814,810,646*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**164,975,382,192**	**66,420,727,008**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lương và thưởng	855,220,227	855,220,227

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	657,389,746,761	267,171,771,429
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	59,348,321	42,687,949
Lãi cơ bản và lãi suy giảm *(VND/cổ phiếu)*	11,077	6,259

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Dưới 1 năm	21,710,719,957	16,226,601,454
Từ 1 đến 5 năm	59,480,505,617	30,872,085,544
Trên 5 năm	11,704,148,748	14,086,800,000
TỔNG CỘNG	**92,895,374,322**	**61,185,486,998**

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc